

Số: 3834510

	<b>SINOTRUK T7H 6x4 CẦU LẤP</b>	<b>TOWNER V2.3-2S</b>
<b>Giá niêm yết:</b>	<b>1.265.000.000đ</b>	<b>269.000.000đ</b>
<b>KÍCH THƯỚC:</b>		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	7.315 x 2.496 x 3.900 mm	4.200 x 1.690 x 2000 mm
Chiều dài cơ sở	3400 + 1400 mm	2.700 mm
Vết bánh xe trước/sau	2.041/1.830 mm	1.450/1.455 mm
<b>KHỐI LƯỢNG:</b>		
Khối lượng bản thân	9.900 kg	1.165 kg
Khối lượng chở cho phép	13.970 kg	945 kg
Khối lượng toàn bộ	24.000 kg	2.240 kg
Khối lượng kéo theo	37.970 kg	-
Số chỗ ngồi	2 chỗ	2 chỗ
<b>ĐỘNG CƠ:</b>		
Tên động cơ	SINOTRUK MC11.44-50	JL473QH
Loại động cơ	Diesel, 6 xy lạnh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, làm mát bằng dung dịch
Dung tích xi lanh	10.518 cc	1.480 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	440/ 1.900 Ps/(vòng/phút)	107/6.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	2.100/ 1.000 ~ 1.400 N.m/(vòng/phút)	141/4.000 - 5.000 N.m/(vòng/phút)
<b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí
Hộp số	SINOTRUK HW25712XSTL (12 số tiến, 02 số lùi)	MR515 M (hộp số có tỉ số truyền tăng)
Tỷ số truyền	ih1= 14.941; ih2= 11.611; ih3= 8.986; ih4= 6.987; ih5= 5.514; ih6= 4.318; ih7= 3.46; ih8= 2.689; ih9= 2.081; ih10= 1.618; ih11= 1.277; ih12= 1.00; iR1= 13.148; iR2= 3.045	ih1 = 3,992; ih2 = 2,172; ih3 = 1,434; ih4 = 1; ih5 = 0,798; iR = 4,452
<b>HỆ THỐNG PHANH:</b>		
Hệ thống phanh	Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng	Phanh thủy lực, trước đĩa, sau tang trống, có ABS
<b>HỆ THỐNG TREO:</b>		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Macpherson
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá	Nhíp lá, giảm chấn thủy lực
<b>LỐP XE:</b>		
Trước/Sau	12R22.5	175/70R14LT
<b>ĐẶC TÍNH:</b>		
Khả năng leo dốc	38%	>= 20%
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	8,5 m	5.75 m
Tốc độ tối đa	87 km/h	109 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	860+240 lít (2 bình)	43 lít
<b>HỆ THỐNG LÁI:</b>		
Hệ thống lái	Trục vít ecu-bi, trợ lực thủy lực	Thanh răng - bánh răng Trợ lực điện